

育成就労の期間中の待遇に関する重要事項説明書

Văn bản giải thích nội dung quan trọng về đãi ngộ trong thời gian Lao động đào tạo

____ 殿
Kính gửi: Anh/Chị _____

育成就労の期間中の待遇について、以下のとおり説明します。この内容は重要ですから、十分理解されるようお願いいたします。

Chúng tôi xin giải thích về đãi ngộ trong thời gian Lao động đào tạo như sau. Các nội dung này rất quan trọng, vì vậy hãy đảm bảo hiểu rõ chúng.

1 育成就労中の待遇

Đãi ngộ trong quá trình Lao động đào tạo

雇用契約期間、就業（育成就労）の場所、従事すべき業務（育成就労産業分野及び業務区分）の内容、労働時間等、休日、休暇、賃金、退職に関する事項、宿泊施設に関する事項、その他の事項については、別紙「雇用契約書及び雇用条件書」のとおりです。

Các nội dung về Thời hạn hợp đồng lao động, Địa điểm làm việc (Lao động đào tạo), Nội dung công việc phải tham gia (lĩnh vực ngành nghề sẽ lao động đào tạo và phân loại công việc), các nội dung liên quan đến Thời gian làm việc, v.v., Ngày nghỉ, Nghỉ phép, Tiền lương, Thôi việc, các nội dung về Nơi lưu trú và các nội dung khác căn cứ theo “Hợp đồng lao động và Bản điều kiện lao động” đính kèm.

(注意) 宿泊施設の概要を明らかにするため、当該施設の見取り図、周辺地図を添付すること。
(Lưu ý) Để làm rõ thông tin khái quát về Nơi lưu trú, phải đính kèm sơ đồ mặt bằng của nơi lưu trú đó và bản đồ khu vực lân cận.

2 入国後講習中の待遇（入国後講習を実施しない場合は省略）

Đãi ngộ trong quá trình đào tạo sau khi nhập cảnh (Lược bỏ nếu không thực hiện đào tạo sau khi nhập cảnh)

1 講習手当 (1 か月当たり) Phụ cấp đào tạo (Hàng tháng)	①支給の有無 Có chi trả hay không	☐ 有（支給額・支給内容 Có (Số tiền chi trả – Nội dung chi trả	☐ 無) Không
	②備考 Ghi chú		
2 食費 (1 か月当たり)	①支給の有無 Có chi trả hay không	☐ 有（支給内容 Có (Nội dung chi trả	☐ 無) Không

Tiền ăn (Hàng tháng)	②育成就労外国人の負担の有無 Người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo có phải tự chịu hay không	☐ 有 (負担内容) ☐ 無 Có (Nội dung tự chịu) Không
	③備考 Ghi chú	
3 居住費 (1 か月当たり) Tiền thuê nhà (Hàng tháng)	①支給の有無 Có chi trả hay không	☐ 有 (支給内容) ☐ 無 Có (Nội dung chi trả) Không
	②育成就労外国人の負担の有無 Người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo có phải tự chịu hay không	☐ 有 (負担内容) ☐ 無 Có (Nội dung tự chịu) Không
	③形態 Loại hình	☐ 寮 (寄宿舍) ・ ☐ 賃貸住宅 ・ ☐ その他 () Ký túc xá Nhà thuê Khác ()
	④名称 Tên	
	⑤所在地 Địa chỉ	〒 — — (電話 — —) (Điện thoại - -)
	⑥規模 Quy mô	面積 (m ²)、収容人員 (人)、 1 人当たり居室 (m ²) Diện tích (m ²), Sức chứa (người), Phòng ở cho 1 người (m ²)
4 その他 Khác		

(注意) 4 欄は、1 欄から 3 欄まで以外の諸手当等が支給される場合など特記すべき事項がある場合に記載すること。

(Lưu ý) Trường hợp có các nội dung cần đặc biệt đề cập đến, như được chi trả các loại phụ cấp, v.v... ngoài các phụ cấp ở cột 1 đến cột 3, thì ghi vào cột 4.

3 育成就労実施者の変更

Thay đổi Đơn vị triển khai Lao động đào tạo

育成就労実施者の変更は、やむを得ない事情がある場合（※1）を除き、育成就労外国人が従事すべき業務の分野において定められた転籍制限期間（※2）並びに技能及び日本語能力の要件を満たしており、かつ、優良な育成就労実施者が育成就労外国人の受入れを希望する場合に可能となります。

Trừ trường hợp bất khả kháng (*1), chỉ được thay đổi Đơn vị triển khai Đào tạo lao động nếu người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo đã đáp ứng thời gian hạn chế chuyển việc (*2) được quy định trong lĩnh vực công việc mà người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo đó phải tham gia, cũng như các yêu cầu về kỹ năng và năng lực tiếng Nhật, đồng thời Đơn vị triển khai Lao động đào tạo ưu tú có nguyện vọng tiếp nhận người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo.

※1 育成就労実施者の経営上・事業上の都合、育成就労認定の取消し、育成就労実施者における労使間の諸問題、育成就労実施者における暴行等の人権侵害行為や対人関係の諸問題等、現在の育成就労実施者の下で育成就労を続けさせることが、育成就労の適正な実施及び育成就労外国人の保護という趣旨に沿わないと認められる事情による育成就労先の変更の場合が該当します。

Là trường hợp thay đổi nơi Lao động đào tạo vì lý do được công nhận là việc tiếp tục Lao động đào tạo tại Đơn vị triển khai Lao động đào tạo hiện tại không phù hợp với mục đích triển khai đúng đắn Lao động đào tạo và bảo vệ người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo, chẳng hạn như tình huống liên quan đến quản trị doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của Đơn vị triển khai Lao động đào tạo, bị huỷ Giấy chứng nhận được triển khai Lao động đào tạo, các vấn đề giữa người lao động và bên sử dụng lao động tại Đơn vị triển khai Lao động đào tạo, các vấn đề về hành vi xâm phạm nhân quyền như bạo lực, v.v. hoặc mối quan hệ giữa các cá nhân tại Đơn vị triển khai Lao động đào tạo.

※2 育成就労実施者が業務の分野において定められた転籍制限期間より短い転籍制限期限を定めている場合があります。詳細は、雇用契約書及び雇用条件書を確認してください。

Đôi khi Đơn vị triển khai Lao động đào tạo quy định thời gian hạn chế chuyển việc ngắn hơn so với thời gian hạn chế chuyển việc được quy định trong lĩnh vực công việc đó. Về chi tiết, hãy xem hợp đồng lao động và bản điều kiện lao động.

4 石綿を含む建材等が使用されている建築物等の解体等の業務への従事について

Về việc tham gia các công việc như phá dỡ tòa nhà, v.v. có sử dụng vật liệu xây dựng có chứa amiăng

☐ 石綿を含む建材等が使用されている建築物等の解体等の業務に従事することはありません。

Không phải tham gia các công việc như phá dỡ tòa nhà, v.v. có sử dụng vật liệu xây dựng có chứa amiăng.

☐ 石綿を含む建材等が使用されている建築物等の解体等の業務に従事することがあります。

Có trường hợp sẽ tham gia các công việc như phá dỡ tòa nhà, v.v. có sử dụng vật liệu xây dựng có chứa amiăng.



留意点や補償制度等については、別紙「石綿を含む建材等が使用されている建築物等の解体等の業務に従事する場合の留意点や補償制度等について（参考様式第1-14号）」のとおりです。

Về những điểm cần lưu ý và chế độ bồi thường, v.v., sẽ theo như tài liệu đính kèm "Về những điểm cần lưu ý và chế độ bồi thường khi tham gia các công việc như phá dỡ tòa nhà, v.v. có sử dụng vật liệu xây dựng có chứa amiăng (Biểu mẫu tham khảo số 1-14)".

5 その他の事項 Những nội dung khác

(注意) 特記すべき事項がある場合に記載すること。

(Lưu ý) Hãy ghi ra những mục đặc biệt cần nêu nếu có.

以上の内容について説明しました。

Tôi xin được giải thích những nội dung như trên.

年 月 日
Ngày tháng năm

説明者の氏名

Tên người giải thích

(申請者 (育成就労実施者) との関係)

(Mối quan hệ với người làm đơn (Đơn vị triển khai Lao động đào tạo))

以上の内容について上記の説明者から説明を受け、その内容を十分に理解しました。

Tôi đã được người giải thích nêu trên giải thích và hiểu rõ các nội dung trên.

年 月 日
Ngày tháng năm

育成就労外国人になろうとする者／育成就労外国人の署名 _____

Chữ ký của người có dự định trở thành người lao động nước ngoài
tham gia Lao động đào tạo/người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo _____